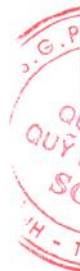


CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ SGI

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán*



MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 - 06
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	07
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	08
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	09
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư SGI (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư SGI được thành lập và hoạt động theo:

- Quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Quyết định số 50/UBCK-GP ngày 12 tháng 08 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ;
- Quyết định số 16/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc thay đổi trụ sở chính và thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 37/GPĐC-UBCK ngày 19/12/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29/10/2008 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 02/GPĐC-UBCK ngày 13/01/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29/10/2008 về việc tăng vốn điều lệ.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, kinh doanh chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 601, Tầng 6, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG NĂM VÀ ĐẾN NGÀY LẬP BÁO CÁO NÀY NHƯ SAU:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hoàng Lân
Ông Nguyễn Sơn
Ông Lê Chí Phúc

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Chí Phúc
Ông Lê Hoàng Lân
Ông Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 28/10/2013)
Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 28/10/2013)
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

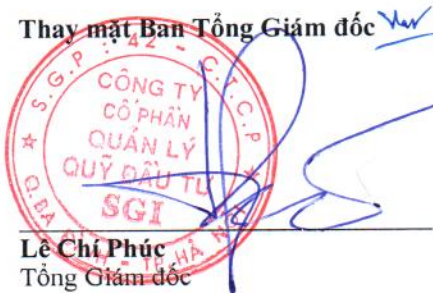
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Chí Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014



Số: 159./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư SGI*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư SGI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư SGI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2014 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư SGI tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		30.536.363.690	14.089.419.667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.185.876.027	1.038.181.971
1. Tiền	111		16.185.876.027	1.038.181.971
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14.217.554.073	8.328.121.830
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.218.416.355	30.838.411.830
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(862.282)	(22.510.290.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	46.222.545	4.534.373.398
1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		46.222.545	10.515.524
2. Các khoản phải thu khác	135		-	4.523.857.874
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	86.711.045	188.742.468
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.935.146	181.476.081
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		32.775.899	7.266.387
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		837.948.996	1.134.703.960
I. Tài sản cố định	220		558.600.000	802.948.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	558.600.000	802.948.332
- Nguyên giá	222		1.629.625.351	1.991.009.772
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.071.025.351)	(1.188.061.440)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		111.622.819	111.622.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.622.819)	(111.622.819)
II. Tài sản dài hạn khác	260		279.348.996	331.755.628
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.919.996	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.7	268.429.000	331.755.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		31.374.312.686	15.224.123.627

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.261.488.081	288.622.575
I. Nợ ngắn hạn	310		1.261.488.081	288.622.575
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	13.306.522	29.874.132
2. Chi phí phải trả	316		-	110.396.295
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.9	1.248.181.559	148.352.148
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.112.824.605	14.935.501.052
I. Vốn chủ sở hữu	410		30.112.824.605	14.935.501.052
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.10	60.000.000.000	50.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(29.887.175.395)	(35.064.498.948)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		31.374.312.686	15.224.123.627

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
1. Ngoại tệ các loại	005			
USD			1.000	1.000
EUR			285	285
2. Các chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý quỹ	006		11.723.010.000	13.040.800.000
Trong đó: Chứng khoán giao dịch	007		11.723.010.000	13.040.800.000
3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		2.217.806.100	4.611.508.959
Trong đó: Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	V.11	2.217.806.100	4.611.508.959
4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		12.867.751.090	280.977.014.674
Trong đó: Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	V.12	12.867.751.090	280.977.014.674
5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.13	205.299.452	265.980.943.887
6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.14	2.036.222.545	4.510.515.524

Nguyễn Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014



Lê Chí Phúc

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu	01		6.941.474.196	8.089.907.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh	10	VI.1	6.941.474.196	8.089.907.685
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		6.941.474.196	8.089.907.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	2.738.737.696	32.779.209
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	(3.955.118.944)	4.225.306.388
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	8.458.007.283	8.622.124.271
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.177.323.553	(4.724.743.765)
10. Thu nhập khác	31	VI.5	-	4.535.147.982
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	4.535.147.982
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.177.323.553	(189.595.783)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.6	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.177.323.553	(189.595.783)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.035	(38)


 Nguyễn Thị Nguyệt Anh
 Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014


 Lê Chí Phúc
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.080.089.685	7.743.076.953
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(18.799.897.385)	(3.051.946.877)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.311.471.611)	(4.238.029.229)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(37.227.978)	(53.911.089)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.220.073.361	2.276.097.852
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(18.031.050.347)	(2.642.097.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.120.515.725	33.190.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(17.290.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.181.818
3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.476.841	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.476.841	891.818
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(418.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.000.000.000	(418.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		15.146.992.566	(383.918.134)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.038.181.971	1.422.266.955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		701.490	(166.850)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	16.185.876.027	1.038.181.971

Nguyễn Thị Nguyệt Anh
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Lê Chí Phúc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ SGI
Phòng 601, Tầng 6, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco,
521 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	VND	VND	Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)	VND	VND
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	50.000.000.000	60.000.000.000
2 LN chưa phân phối	(34.874.903.165)	(35.064.498.948)	-	(189.595.783)	5.177.323.553	-	(35.064.498.948)	(29.887.175.395)
Cộng	15.125.096.835	14.935.501.052	-	(189.595.783)	15.177.323.553	42 - C	14.935.501.052	30.112.824.605



Nguyễn Thị Nguyệt Anh
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014



Lê Chí Phúc
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư SGI được thành lập và hoạt động theo:

- Quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Quyết định số 50/UBCK-GP ngày 12 tháng 08 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ;
- Quyết định số 16/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc thay đổi trụ sở chính và thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 37/GPĐC-UBCK ngày 19/12/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29/10/2008 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 02/GPĐC-UBCK ngày 13/01/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29/10/2008 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty là **60.000.000.000** đồng.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 601, Tầng 6, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số công nhân viên: 29 nhân viên, trong đó có 6 nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo:

- Quyết định số 15/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 06 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp;
- Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán Công ty áp dụng là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. Giá vốn chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán (chứng khoán tự doanh) được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán tại ngày trích lập dự phòng;

Tăng giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá đầu tư được phản ánh vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí thuê văn phòng, chi phí thiết kế văn phòng, chi phí chờ phân bổ khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ trong khoảng từ 3 đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế phải nộp hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	38.479.332	28.903.231
Tiền gửi ngân hàng	16.147.396.695	1.009.278.740
Cộng	16.185.876.027	1.038.181.971

2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
A. Ngắn hạn	14.217.554.073	8.328.121.830
I. Chứng khoán thương mại	14.218.416.355	30.838.411.830
- Cổ phiếu niêm yết	14.218.416.355	30.838.411.830
II. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(862.282)	(22.510.290.000)
- Cổ phiếu niêm yết	(862.282)	(22.510.290.000)
Cộng	14.217.554.073	8.328.121.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/ rủi ro

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm			So với giá trị trường (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường			
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)	Tăng		Đầu năm	Cuối năm	Giảm	Đầu năm	Cuối năm (VND)	Đầu năm	Cuối năm (VND)	Đầu năm (VND)
					Cuối năm	Đầu năm								
Cổ phiếu niêm yết	441	6.998.486	1.057.500	28.749.540.000	-	-	-	-	(862.282)	(22.510.290.000)	6.136.204	6.239.250.000		
ACB	100	1.642.460	-	-	-	-	-	-	(82.456)	-	1.560.004	-	-	-
CTG	10	188.282	-	-	-	-	-	-	(26.282)	-	162.000	-	-	-
DPM	10	426.639	-	-	-	-	-	-	(11.639)	-	415.000	-	-	-
EIB	10	151.227	-	-	-	-	-	-	(26.227)	-	125.000	-	-	-
HAG	10	266.399	-	-	-	-	-	-	(61.399)	-	205.000	-	-	-
HBC	10	163.245	-	-	-	-	-	-	(17.245)	-	146.000	-	-	-
ITC	10	85.128	-	-	-	-	-	-	(8.128)	-	77.000	-	-	-
KBC	-	-	1.057.500	28.749.540.000	-	-	-	-	-	(22.510.290.000)	-	6.239.250.000	-	-
LCG	10	77.116	-	-	-	-	-	-	(13.116)	-	64.000	-	-	-
MSN	10	1.141.710	-	-	-	-	-	-	(316.710)	-	825.000	-	-	-
OGC	10	135.203	-	-	-	-	-	-	(27.203)	-	108.000	-	-	-
PVF	10	111.167	-	-	-	-	-	-	(69.167)	-	42.000	-	-	-

HỒ SƠ
 TÀI CHÍNH
 CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ SGI
 388
 NG T
 NIỆM H
 U T
 H K
 M T
 1 VI
 4 2
 NG
 P
 AN
 DA
 SG

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ SGI
Phòng 601, Tầng 6, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco,
521 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư bị giảm giá/ rủi ro (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		Giá trị		Số lượng		Tăng		So với giá trị trường (VND)		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
QCG	10	68.102	-	-	-	-	(3.102)	-	-	-	-	-	65.000	-
SHB	100	691.035	-	-	-	-	(1.035)	-	-	-	-	-	690.000	-
SJS	10	207.311	-	-	-	-	(22.311)	-	-	-	-	-	185.000	-
STB	11	219.329	-	-	-	-	(30.129)	-	-	-	-	-	189.200	-
VCB	10	322.483	-	-	-	-	(54.483)	-	-	-	-	-	268.000	-
VCG	100	1.101.650	-	-	-	-	(91.650)	-	-	-	-	-	1.010.000	-
Cộng	441	6.998.486	1.057.500	28.749.540.000	-	-	(862.282)	(22.510.290.000)	6.136.204	6.239.250.000				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	46.222.545	10.515.524
Bà Quách Thị Nga	-	4.500.000.000
Phải thu khác	-	23.857.874
Cộng	46.222.545	4.534.373.398

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước	53.935.146	181.476.081
- Chi phí thiết kế văn phòng	-	60.000.000
- Chi phí thuê văn phòng	25.023.000	98.901.432
- Chi phí chờ phân bổ khác	28.912.146	22.574.649
Tạm ứng	32.775.899	7.266.387
Cộng	86.711.045	188.742.468

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.340.640.000	650.369.772	1.991.009.772
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm khác (*)	-	(361.384.421)	(361.384.421)
Số dư cuối năm	1.340.640.000	288.985.351	1.629.625.351
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	558.600.000	629.461.440	1.188.061.440
Khấu hao trong năm	223.440.000	4.831.668	228.271.668
Giảm khác (*)	-	(345.307.757)	(345.307.757)
Số dư cuối năm	782.040.000	288.985.351	1.071.025.351
Giá trị còn lại của TSCĐ			
Tại ngày đầu năm	782.040.000	20.908.332	802.948.332
Tại ngày cuối năm	558.600.000	-	558.600.000

(*) Chuyển sang công cụ dụng cụ các tài sản không đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	111.622.819
Tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	111.622.819
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	111.622.819
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	111.622.819
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

7. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ thuê văn phòng, thẻ taxi	268.429.000	331.755.628
Cộng	268.429.000	331.755.628

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân	13.306.522	29.874.132
Cộng	13.306.522	29.874.132

9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Chỉ tiêu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	148.352.148
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.150.000.000	-
Phải trả khác	98.181.559	-
Cộng	1.248.181.559	148.352.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2013		01/01/2013	
	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn	1.350.000.000	2,25	1.350.000.000	2,70
Ông Đặng Thành Tâm	2.060.000.000	3,43	2.060.000.000	4,12
Ông Trần Hữu Hồng Trường	9.610.000.000	16,02	9.610.000.000	19,22
Ông Trần Ngọc Điệp	32.030.000.000	53,39	32.030.000.000	64,06
Ông Vũ Quang Thịnh	4.950.000.000	8,25	4.950.000.000	9,90
Ông Lê Chí Phúc	5.000.000.000	8,33	-	-
Bà Ngô Thị Minh Tuyền	5.000.000.000	8,33	-	-
Cộng	60.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

11. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	4.611.508.959	48.218.338.453
Số tăng trong kỳ	49.164.430.670	206.746.172.282
Trong đó:		
- Ủy thác đầu tư	13.000.000.000	12.200.000.000
- Bán chứng khoán	30.313.113.300	191.449.801.000
- Cổ tức	5.807.217.900	2.197.385.000
- Lãi tiền gửi	43.967.470	898.986.282
- Khác	132.000	-
Số giảm trong kỳ	(51.558.133.529)	(250.353.001.776)
Trong đó:		
- Rút vốn ủy thác	-	(61.944.851.000)
- Mua chứng khoán	(28.253.359.195)	(181.798.226.320)
- Phí quản lý danh mục đầu tư	(6.783.703.043)	(6.089.207.032)
- Phí giao dịch	(227.423.416)	(520.717.424)
- Thanh lý danh mục	(11.580.180.006)	-
- Khác	(4.713.467.869)	-
Số dư cuối kỳ	2.217.806.100	4.611.508.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

Chứng khoán	31/12/2013					01/01/2013		
	Số lượng	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Tăng/(giảm) so với giá trị trường (VND)	Số lượng	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Tăng/(giảm) so với giá trị trường (VND)
Cổ phiếu niêm yết	1.313.950	12.867.751.090	13.777.710.000	909.958.910	4.462.223	131.061.969.974	30.291.201.700	(100.770.768.274)
DBC	308.200	5.518.777.473	5.948.260.000	429.482.527	-	-	-	-
CVT	-	-	-	-	25	600.000	212.500	(387.500)
HDC	-	-	-	-	4.334	130.176.140	61.976.200	(68.199.940)
HSG	-	-	-	-	2	26.039	38.400	12.361
KBC	-	-	-	-	3.667.500	122.861.250.000	21.638.250.000	(101.223.000.000)
MBB	-	-	-	-	32.250	490.015.268	403.125.000	(86.890.268)
PGS	65.000	1.744.179.017	1.820.000.000	75.820.983	-	-	-	-
PVX	700.000	1.992.985.000	2.030.000.000	37.015.000	-	-	-	-
TCM	140.750	2.650.369.600	2.899.450.000	249.080.400	2	46.772	11.600	(35.172)
VFMVF1	-	-	-	-	758.110	7.579.855.755	8.187.588.000	607.732.245
VIP	100.000	961.440.000	1.080.000.000	118.560.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	-	-	-	-	13.368.909	149.915.044.700	133.689.090.000	(16.225.954.700)
Du lịch Cần Giờ	-	-	-	-	12.084.193	140.000.000.000	120.841.930.000	(19.158.070.000)
SPT	-	-	-	-	1.284.716	9.915.044.700	12.847.160.000	2.932.115.300
Cộng	1.313.950	12.867.751.090	13.777.710.000	909.958.910	17.831.132	280.977.014.674	163.980.291.700	(116.996.722.974)

(*) Giá trị thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết được đánh giá theo mệnh giá chứng khoán (10.000 đồng/cổ phiếu) do không có giá tham chiếu đáng tin cậy trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền bán chứng khoán	205.299.452	170.000.000.000
Phải thu tiền phạt	-	95.980.943.887
Cộng	205.299.452	265.980.943.887

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	4.500.000.000
Phải trả về phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	46.222.545	10.515.524
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.990.000.000	-
Cộng	2.036.222.545	4.510.515.524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	6.941.474.196	8.089.907.685
Cộng	6.941.474.196	8.089.907.685

2. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	37.007.613	32.709.080
Lãi đầu tư tài chính	2.700.962.783	70.129
Cổ tức, lợi nhuận được chia	767.300	-
Cộng	2.738.737.696	32.779.209

3. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	53.879.851
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	18.503.436.000	4.171.395.299
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, hoàn nhập dự phòng	(22.509.427.718)	-
Chi phí tài chính khác	50.872.774	31.238
Cộng	(3.955.118.944)	4.225.306.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	5.207.847.684	5.023.330.717
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	36.858.071	47.488.597
Chi phí khấu hao TSCĐ	228.271.668	266.344.762
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.878.055.858	3.166.499.588
Chi phí khác bằng tiền	104.024.002	115.460.607
Cộng	8.458.057.283	8.622.124.271

5. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	4.500.000.000
Thu nhập khác	-	535.147.982
Cộng	-	4.535.147.982

6. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán (1)	5.177.323.553	(189.595.783)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	767.300	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (4) = (1) + (2) - (3)	5.176.556.253	(189.595.783)
Chuyển lỗ từ năm trước (5)	(5.176.556.253)	-
Thu nhập tính thuế (6) = (4) + (5)	-	-
Thuế suất (7)	25% ; 20%	25%
Thuế TNDN hiện hành (8) = (6) * (7)	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế cho 6 tháng đầu năm 2013 và 20% trên thu nhập chịu thuế từ 01/07/2013 theo qui định tại Điều 1 Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16/10/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 92/2013/NĐ-CP ngày 13/08/2013 của Chính phủ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các khoản lỗ tính thuế chuyển sang các kỳ sau chưa được ghi nhận vì không có các đảm bảo chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản lỗ tính thuế.

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế (1)	5.177.323.553	(189.595.783)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (2)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (3) = (1) + (2)	5.177.323.553	(189.595.783)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (4)	5.004.110	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5) = (3)/(4)	1.035	(38)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, tiền lương và các khoản tính theo lương	1.467.480.000	1.365.022.362
Cộng	1.467.480.000	1.365.022.362

Cuối kỳ không có số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	Hoạt động đầu tư	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	6.941.474.196	2.700.962.783	37.774.913	9.680.211.892
Chi phí trực tiếp	-	(3.955.118.944)	-	(3.955.118.944)
Các chi phí không phân bổ				8.458.057.283
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.177.273.553
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				-
Lợi nhuận trước thuế				5.177.273.553
Chi phí thuế TNDN				-
Lợi nhuận sau thuế				5.177.273.553

Thông tin về tài sản bộ phận và nợ bộ phận: Công ty không tách riêng tài sản và nợ theo bộ phận.

3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.



Nguyễn Thị Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014



Lê Chí Phúc
Tổng Giám đốc